

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG

(30 bài tụng của Duy Thức)

Tác gia' Thế Thân

Thích Thắng Hoan giảng giải.

*- Lời Vào Đề:

Kính thưa quý đọc gia' thân mến,
tác phẩm DuyThức Tam Thập Tụng của Bồ Tát Thế Thân đã được rất nhiều Hoà Thượng, Thượng Toạ Đại Đức Tăng Ni hữu học dịch giải ra Việt Ngữ và cũng đã trình bày qua nhiều lăng kính tư tưởng sáng tạo và nhờ đó nền văn học DuyThức càng ngày trở nên càng phong phú. Theo lẽ tôi không can phải dịch lại nữa thêm thừa, nhưng sau khi đọc lại toàn bộ DuyThức Tam ThậpTụng và nhìn qua các lối dịch giải của những bậc cao minh, tôi bỗng nhiên phát hiện thêm moat tư tưởng mới của moat khía cạnh khác từ bộ Duy Thức này. Tôi liền mạo muội dịch giải lại lần nữa để góp vào văn học DuyThức thêm phần phần vinh, nhất là để cống hiến đến quý đọc gia' một cái nhìn mới mẻ không kém phần thứ vị trên cuộc hành trình tham quan trong vườn hoa tư tưởng. Điều đặc biệt hơn nữa, nội dung của DuyThức Tam ThậpTụng được diễn đạt qua bốn lãnh vực, lãnh vực Duy Thức Tướng, lãnh vực Duy Thức Tánh, lãnh vực Duy Thức Hạnh và lãnh vực Duy Thức Quả.

- 1- Lãnh vực DuyThứcTướng: kể từ bài tụng thứ 1 đến bài tụng thứ 20, đều trình bày rõ nét về DuyThứcTướng, tức là chỉ rõ sự sinh hoạt của Duy Thức;
- 2- Lãnh vực DuyThứcTánh: kể từ bài tụng thứ 21 đến bài tụng thứ 25, đều trình bày đặc tánh của DuyThức và giá trị của mỗi đặc tánh.
- 3- Lãnh vực DuyThứcHạnh: kể từ bài tụng thứ 26 đến bài tụng thứ 28, đều trình bày phương pháp và tiến trình tu tập Duy Thức Quán.
- 4- Lãnh vực DuyThứcQuả: kể từ bài tụng thứ 29 đến bài tụng thứ 30. Điều trình bày sự thành qua' tu tập của Duy Thức Quán.

Có thể khẳng định, Duy Thức Tam ThậpTụng là moat tác phẩm vô cùng quý giá cho những ai muốn bước vào khu rừng DuyThức và nó cũng là kim chỉ nam định hướng đức tin cho cuộc hành trình nhận thức khỏi bị lầm đường laic lối. Người tu học muốn có đức tin chân chánh

nên gởi đầu tác phẩm này. Tôi chân thành xin gởi đến quý đọc giả bốn phương món quà thân thương trao tặng.

Dịch giải xong ngày 20 tháng 9 năm 2019.

Trung Tâm Phiên Dịch và Sáng Tác.

Chùa Quật Quang

Thích Thắng Hoan.

I.- Lược Sử: Tiểu sử sơ lược của ngài Thế Thân.

Tiểu sử của ngài Thế Thân đã được rất nhiều sách sử giải thích tường tận và cũng được rất nhiều nhà giải thích chi li sâu xa, cụ thể được thấy trên mạng. Ở đây, nhất là trong chủ đề này, không cần giải thích thêm nữa, tôi chỉ ghi lại sơ lược tiểu sử của Ngài để làm môi trường duyên khởi vào đề cho sự giảng giải Duy Thức Tam Thập Tụng của ngài sáng tác.

Thế Thân là một vị Bồ Tát, có tên nữ là Thiên Thân, sanh tại Bá Lô Sa (Purusapura), bây giờ là thành phố Peshawar thuộc vương quốc Kiêu Đà La (Gandhara) nơi Bắc Ấn; Ngài sanh vào khoảng 316 Tây Lịch, tức là năm 860 sau đức Phật tịch diệt. Ngài là người con thứ hai của gia đình Bà La Môn, cha là Kiêu Thi Ca (Kausika), mẹ là Tỷ Lân Trì (Virinci). Ngài có một người anh và một người em gái, người anh là Vô Trước (Asanga), thuộc tu sĩ Đại Thừa, người em gái là Tỷ Lân Trì Tử (Virincivatsa), lại theo Tiểu Thừa. Ngài trước kia cũng theo Tiểu Thừa, sáng tác bộ luận gọi là Câu Xá Luận, có chỗ gọi là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, về sau Ngài theo Đại Thừa trước tác trên 300 bộ luận, trong đó có bộ luận gọi là Duy Thức Tam Thập Tụng, là bộ luận xuất sắc nhất, làm nền tảng căn bản cho Tông Phái Duy Thức (Duy Thức Tông). Duy Thức Tam Thập Tụng, trong đó bao gồm Tánh, Hạnh, Quả; Tánh là Duy Thức Tánh (thể tánh của Duy Thức), Hạnh là Duy Thức Hạnh (phương pháp tu hành của Duy Thức) và Quả là Duy Thức Quả là sự chứng quả của Duy Thức). Giờ đây chúng ta tìm hiểu nghiã lý của Duy Thức Tam Thập Tụng.

II.- Vào Đề:

1.- Bài Tụng Thứ Nhất:

Chữ Hán:

Do giả thuyết ngã pháp
Hữ chủng chủng tướng chuyển
Bỉ y thức sở biến
Thử năng biến duy tam.

Nghĩa dan từ:

Do: lý do, nguyên nhân;
Giả thuyết: tạm nói đến, tạm đề cập đến;
Ngã Pháp: ngã tướng và pháp tướng;
Bỉ: chỉ ongã pháp
Y: nương tựa,
Thức: tâm thức
Y Thức: nương nơi tâm thức
Sở: để, nơi chốn,
Biến: biến hiện
Sở Biến: để biến hiện ra
Thử: chỉ tâm thức
Năng: năng lực, công năng,
Biến: biến hiện, chuyển biến hiện ra
Năng Biến: năng lực biến hiện
Duy: chỉ có
Tam: số ba.
Duy tam: chỉ có ba loại.

Nghĩa Bài Tung:

Lý do (do) tạm nói đến (giả thuyết) ngã pháp nào, tức thì có (hữ)
tướng ngã, tướng pháp đó chuyển biến hiện ra. Ngã tướng pháp tướng đó (bỉ)
đề nương nơi Tâm Thức (y thức) để biến hiện. Năng lực biến hiện (năng biến) của Tâm Thức đó
(thử) gồm có ba loại (duy tam).

Giải thích bài Tụng:

Mỗi lần chúng ta bàn đến ngã pháp nào, tức thì ngã tướng, pháp tướng đó chuyển biến hiện ra ngay trong đầu não chúng ta. Thí dụ: chúng ta nói đến Hoà thượng Thích Thiện Hoa, Hoà thượng Thích Thanh Từ... tức thì hình tướng Hoà thượng Thích Thiện Hoa, Hoà thượng Thích Thanh Từ (Ngã tướng) hiện ra ngay trong đầu não chúng ta. Cũng giống như thế chúng ta đến thành phố Sài Gòn, thành phố Nha Trang... tức thì hình tướng thành phố Sài Gòn, thành phố Nha Trang hiện ra ngay trong đầu não chúng ta. Từ đó mới có câu: “Do giả thuyết ngã pháp, hữu chủng chủng tướng chuyển”.

Ngã tướng, pháp tướng đó đều nương nơi Tâm Thức để biến hiện, nếu như không có Tâm Thức để biến hiện thì chúng ta không thể nhớ lại những hình ảnh, những công trình học hỏi, những kiến thức tích lũy mấy chục năm qua mà chúng ta muốn nhớ. Chonên mới có câu: “Bỉ y thức sở biến”. Tâm Thức mới có năng lực để biến hiện, ngoài Tâm Thức này ra không ai có năng lực để biến hiện, chonên gọi là Duy Thức. Năng lực biến hiện của Tâm Thức chia làm ba loại, chonên có câu: “Thử năng biến duy tâm”. Bài Tụng này là vào đề của Duy Thức Tam Thập Tụng. Đây là ý nghĩa bài Tụng thứ nhất.

2.- Bài Tụng Thứ Hai:

Chữ Hán:

Vị: Di Thục, Tư Lương
Cập Liễu Biệt Cảnh Thức
Sơ A Lại Da Thức
Di Thục, Nhất Thiết Chủng.

Nghĩa danhtừ:

Vị: gọi là, đấy là
Di Thục: Thức Di Thục
Tư Lương: Thức Tư Lương
Cập: và

LiễuBiệtCảnhThức: ThứcLiễuBiệtCảnh

Sơ: đầutiên

A Lại Da: Thức A Lại Da

DịThục: ThứcDịThục

NhấtThiếtChủng: ThứcNhấtThiếtChủng.

Nghĩabàitụng:

Đây là ThứcDịThục, Thức Tư Lương và Thức Liễu Biệt Cảnh. Đầu tiên Thức A Lại Da, Thức Dị Thục và Thức Nhất Thiết Chủng.

Giảithíchbàitụng:

Bài Tụng này trình bày danh xưng của mỗi Tâm Thức; trước hết là Tâm Thức Dị Thục.

Tâm Thức này là căn cứ nơi nhân quả mà đặt tên. Dị là chưa, Thục là chín mùi, kết thành hoa quả;

Nhân Dị Thục là hạt giống chưa kết thành hoa quả; Nhân Dị Thục (hạt giống)

muốn thành hoa quả thì phải nhờ Thức Dị Thục đứng ra xây dựng, Thức Dị Thục nếu không đứng ra xây dựng hoặc xây dựng, nữ a chừngrút lui thì Nhân Dị Thục đó không thể thành hình; thí dụ: Trứng gà (nhân dị thục) nếu không có Thức Dị Thục đứng ra xây dựng thì không thể thành gà con;

noãn châu của người mẹ (nhân dị thục), nếu không có Thức Dị Thục đứng ra

xây dựng thì không thể sanh con, biến thành kinh nguyệt, nếu xây dựng nữ a chừngrút lui thì bị hư thai;

hạt đậu xanh (nhân dị thục) khi nảy mầm, nếu không có Thức Dị Thục đứng ra

xây dựng thì không thành hoa trái, trở thành mất giống... Căn cứ nơi Nhân Dị Thục (hạt giống)

mà đặt tên cho Thức Dị Thục.

Thức Tư Lương là tâm thức so đo chấp trước, tính toán lợi hại và không lợi hại (vô ký). Đối với quả tương,

Thức này so đo chấp ngã và chấp pháp, đây là tôi, kia không phải là tôi; đây là nhà của tôi,

kia là không phải là nhà của tôi. Tính toán hơn thua, đây là quyền lợi của tôi,

kia là không phải quyền lợi của tôi... Còn đối với chủng tử tương trong Thức Tạng,

Thức này chấp trước, nghĩ là quản lý tất cả chủng tử thiện ác và vô ký, so

đo phân loại sắp xếp chủng tử thiện theo loại thiện, chủng tử ác theo loại ác,

chủng tử vô ký theo loại vô ký; tính toán lợi hại và không lợi hại (vô ký),

chủng tử mà lợi ích thì theo giống của nó để thành quả lợi ích,

chủng tử mà tổn hại thì theo giống của nó để thành quả tổn hại, chủng tử mà không lợi hại

(vô ký) đi theo lối của nó để thành quả không lợi hại (quả vô ký). Con người nếu không có Thức này quản lý tất cả hồ sơ tu học trong Thức Tạng thì bao nhiêu công trì đàoluyện đều bị tan biến tiêu mất.

Thức Liễu Biệt Cảnh; Liễu là rõ ràng, tường tận; Biệt là phân biệt để hiểu biết; Cảnh là cảnh tượng đối tượng;

Thức Liễu Biệt Cảnh nghĩa là tâm thức phân biệt những cảnh tượng đối tượng một cách tường tận để hiểu biết. Thức Liễu Biệt Cảnh là danh xưng chung, trong đó bao gồm có sáu loại:

- 1.- Nhãn Thức phân biệt hiểu biết sắc trần,
- 2.- Nhĩ Thức phân biệt hiểu biết thanh trần,
- 3.- Tỷ Thức phân biệt hiểu biết hương trần
- 4.- Thiệt Thức phân biệt hiểu biết vị trần
- 5.- Thân Thức phân biệt hiểu biết xúc trần,
- 6.- Ý Thức phân biệt hiểu biết pháp trần.

Sáu Tâm Thức này gọi chung là Thức Liễu Biệt Cảnh.

Tiếp theo, đầu tiên là Thức A Lại Da, Thức này gồm có ba tên: A lại Da, Dị Thục và Nhất Thiết Chủng.

Trước hết, A lại Da, dịch âm tiếng Phạn là Alaya, nghĩa là Thức Tạng, tức là Thức tàng trữ, Tâm Thức này có công năng dùng làm kho chứa tất cả chủng tử thiện ác và vô ký của vạn pháp trong thế gian. Đây là chỗ để tích tụ của Tâm Thức.

Thức Dị Thục, như trên đã giải thích, là tên khác của Thức A lại Da, tức là phần tác dụng của Thức A Lại Da an trụ vào Nhân Dị Thục để sanh thành, Thức này cũng gọi là Kiến Phần (phần tác dụng) của Thức A lại Da.

Thức Nhất Thiết Chủng cũng là tên khác của Thức A lại Da, là căn cứ nơi tất cả chủng tử mà đặt tên cho Thức này, nguyên vì tất cả chủng tử của vạn pháp ngoài Thức này tàng trữ, không có Thức nào vượt nó thay thế, nên gọi là Thức Nhất Thiết Chủng. Đây là ý nghĩa bài Tụng thứ hai.

3.- Bài Tụng Thứ 3:

Chữ Hán:

Bất khả tri chấp, thọ,
xứ, liễu, thường dĩ Xúc,
Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư,
tương ứng duy Xả Thọ.

Nghĩa dan từ:

Bất khả tri: không thể biết được,
Chấp: giữ gìn, bảo trì,
Thọ: tiếp nhận,
Xứ: nơi chốn,
Liễu: rõ ràng, tường tận,
Thường: luôn luôn,
Dĩ: cùng với
Xúc: tiếp xúc,
Tác Ý: móng tâm chú ý,
Thọ: tiếp nhận,
Tưởng: nghĩ tưởng,
Tư: hành động
Tương Ứng: quan hệ
Duy: chỉ có
Xả Thọ: bỏ tiếp nhận, tức là Vô Ký.

Nghĩa bài tụng:

Không thể biết được một cách tốt tưởng (liễu), nơi chốn (xứ) phát sanh những chủng tử giác (ảnh tử lạc) mà Thức A lại Da này tiếp nhận và bảo trì. Thức này luôn luôn (thường) quan hệ (tương ứng) với các Tâm Sở như: Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư; đặc biệt nó (Thức A lại Da) chỉ quan hệ với Xả Thọ (vô ký).

Giải thích bài tụng:

Tâm thức A lại Da không thể biết được một cách tốt tường (liễu) nơi chốn (xứ) phát sanh những chủng tử ảo giác mà nó tiếp nhận (thọ) và bảo trì (chấp). Nguyên do Thức này không thể hiểu biết trực tiếp các cảnh giới bên ngoài, vì bị năm Tâm sở Biến Hành ngăn cách và bao che. Tâm thức A lại Da cũng như ông vua làm chủ hiểu biết (tâm vương); năm tâm sở Biến Hành cũng như năm ông cận thân bao quanh ông vua; ông vua muốn hiểu biết điều gì bên ngoài, nhưng không thể trực tiếp, phải qua sự báo cáo của năm ông cận thân. Năm ông cận thân báo cáo điều gì thì ông vua chỉ biết điều đó, ngoài ra không thể hiểu biết điều nào khác. Cũng thế, Tâm thức A lại Da chỉ có khả năng hiểu biết những chủng tử ảo giác bên ngoài do năm Tâm sở Biến Hành cung cấp, ngoài ra Tâm Thức này bất lực. Năm Tâm sở Biến Hành gồm có: Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng và Tư. Riêng Tâm sở Thọ gồm ba loại: Lạc Thọ, Khổ Thọ và Xả Thọ (Vô Ký); nhưng Tâm thức A Lại Da chỉ quan hệ với chủng tử Xả Thọ (vô ký) để hiểu biết.

4.- Bài Tụng Thứ Tư:

Chữ Hán:

Thị Vô Phú, Vô Ký,
Xúc đẳng diệc như thị,
Hằng chuyển như bộ lưu,
A La Hán vị xả.

Nghĩa dan từ:

Thị: là
Vô Phú: không bị ngăn che,
Vô Ký: không nhất định thiện hay ác,
Xúc: tiếp xúc, là chỉ cho Tâm sở Xúc,
Đẳng: vân vân,
Diệc: cũng,
Như Thị: như thế,
Hằng: luôn luôn,
Chuyển: chuyển động,

Hằng chuyển: luôn luôn chuyển động,
Như: giống như,
Bộ lưu: thác nước đổ xuống dốc,
Vị: bậc, địa vị,
Xả: bỏ, hủy bỏ,

Nghĩa bài Tung:

Đặc tính của Thức A lại Da là vô phú (không bịn chẻ), vô ký (không nhất định thiện hay ác). Tâm sở Xúc vẫn vẫn cũng như thế.
Thức này luôn luôn chuyển biến giống như dòng thác nước đổ xuống dốc. Đến địa vị A La Hán mới xả bỏ tên A Lại Da.

Giải thích bài Tung:

Đặc tính của Tâm thức A Lại Da là không bịn chẻ (vô phú) và không nhất định thiện hay ác (vô ký, thuộc loại trung tính). Cho đến Tâm sở Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư, năm Tâm sở Biến Hành cũng đều giống như thế, nghĩa là cũng thuộc loại không bịn chẻ (vô phú) và không nhất định thiện hay ác (vô ký). Thức này luôn luôn chuyển biến và di động không ngừng, giống như dòng thác nước liên tục đổ xuống dốc. Khi tu đến địa vị A La Hán, tên Thức A lại Da mới xả bỏ chuyển thành trítuệ Đại Viên Cảnh.

5.- Bài Tung Thứ Năm:

Chữ Hán:

Thứ đệ nhĩ năng biến
Thị thức danh Mạt Na
Y bích chuyển duyên bỉ
Tư lương duy tán hướng.

Nghĩa dan từ:

Thứ: kế đến,
Đệ nhị: thứ hai,

NăngBiến: nănglựcbiếnhiên,

Thi: là, tức là,

ThứcdanhMat Na: thứctên làMat Na.

Y: nướngtựa,

Bỉ: kia, tức làchỉchoThứcALại Da,

Chuyển: chuyểnbiếnsanhkhởi,

Vi: làm,

TưLương vi tánhướng: TưLươnglàmtánhcủaThứcnày.

NghĩabàiTụng:

KểđếnlàThứcNăngBiếnthứhai; Thứcnày mang tênMạt Na; nó nướngnơiThứcALại Da đểchuyểnbiếnsanhkhởivàtrởlạiduyênchấp A lại Da làmngã củamình.Đặctánhcủa TâmThứcnày là so đochấpngã.

GiảithíchbàiTụng:

Tánhcất, ýnghĩavàgiátrịcủa TâmThứcTưLương đãgiảithích kỹtrong bàiTụngthứhai. BàiTụngởđây chỉtrình bàyrõthêmđặctánhcủa TâmThứcnày, theobàitụng, nguồngốcphát sanh ratâmthứcTưLương chínhlàkiếnphần (phần tácdụng) của Tâmthức A la Lại Da, khikiếnphầnthứcnày tácdụngchunvàonghiệptướng mang tênTưLương đểhìnhthành danhxưng. Thậtrajiếnphầnâmthức A Lại Da khôngcóvấnđề so đochấptrước, nhưngvìtrụvàonghiệptướngtưlương chonêntrởthànhbệnhcănkiêncố.Thídụng, nănglựngđiệncủanhàđiện (kiếnphần A Lại Da) khôngcóvấnđềpháthành (khôngcóvấnđềtưlương), nhưngdòngđiệrchunvàomáypháthành (nghiệptướngtưlương) liềnrởthànhđiệnpáthành (liềnrởthànhtâmthứctưlương).

Hơnnữa, TâmthứcTưLương luôn luônchấptrướckiếnphầnâmthức A Lại Da trongmỗinghiệptướng củacon người, củachúng sanh hữu tìnhchấp làmbảnngã củamình.Nhưngthực tế, nhìnsâu thêmnữa, KiếnPhầnTâmthức A lại Da trongnghiệptướng củamỗicon người, củamỗichúng sanh hữu tình khôngphảilà bảnngã, màbảnngãđây chínhlànghiệptướng đểTâmthứcTưLương so đochấptrước. Từđấy, KiếnPhầnTâmthức A Lại Datrongtựngã đượcmệnhđanh là TâmthứcTưLương.

6.- Bài Tung Thứ Sáu:

Chữ Hán:

Tứ phiềnnãothườngcâu
Vịngãsi, ngãkiến,
Tịnhngãman, ngãái,
Cậpdưxúcđăngcâu.

Nghĩ adanh từ:

Tứ: là bốn,
Thường: luôn luôn,
Câu: tương ứng, quan hệ,
Vị: gọi là,
Cặp: và,
Dư: ngoài ra,
Đăng: vân vân.

Nghĩa bài Tung:

Thức Năng Biến thứ hai (Mạt Na) thường quan hệ (thường câu) với bốn thứ phiềnnãonhư là: ngãsi, ngãkiến, ngãman, ngãái. Cho đến (cặp), ngoài ra (dư), nó còn quan hệ (câu) với năm Tâm Sở Biến Hành là Xúc vân vân.

Giải thích bài Tung:

Tâm Thức Tư Lương này cũng giống như Tâm Thức A lại Dacũng bị ngã cách bao che của năm Biến Hành, không cho tiếp xúc thẳng với ngoại cảnh để hiểu biết, và Tâm Thức nếm muốn hiểu biết ngoại cảnh phải qua sự cung ứng và chỉ điểmcủa năm Biến Hành này. Hơn nữa nó còn bị bốn thứ phiềnnãocản bản trực tiếp lôi cuốn không thể thoát ly. Bốn thứ phiềnnãogồm có: ngãsi, ngãkiến, ngãman, ngãái. Ngãsi, nghĩ là chấp ngã một cách ngusi, mê muội, bảo vệ ngã một cách điêncuồng,

không phân biệt phải quấy, đúng sai; Ngã Kiến, nghĩa là chấp ngã một cách kiên cố, không chịu sử đổi, ai khuyên cũng không nghe; Ngã Mạn, nghĩa là kiêu cần, ngạo mạn chông cả trên hết; Ngã Ái, nghĩa là chấp ngã một cách luyến ái, tìm mọi cách để cho bản ngã được thoả mãn.

7.- Bài Tung Thứ Bảy:

Chữ Hán:

Hữu phú vô ký nhiếp,
Tùy sở sanh sở hệ,
A La hán, Diệt Định,
Xuất Thế Đạo vô hữu.

Nghĩa dan từ:

Hữu: có,
Phú; giàu,
Nhiếp: tiếp nhận, thuộc loại,
Tùy: tùy theo,
Sở: chỗ,
Hệ: liên hệ,
Đạo: con đường, đạo lý,
Vô Hữu: không có.

Nghĩa bài Tung:

Đặc tánh của Thức Mạt Na thuộc loại hữu phú (bị giàu), vô ký (không phải thiện, không phải ác). Tùy theo Thức A Lại Da sanh và nơi nào (sở sanh) thì Thức này liên hệ sanh theo và nơi đó (sở hệ). Khi đến quả vị A La Hán, Diệt Định và đạo Xuất Thế thì nó không còn nữa.

Giải thích bài Tung:

Tánh chất của tâm thức Mạt Na ở bài Tung thứ năm đã giải thích rõ. Nhưng ở bài Tung đây, đặc tánh (tánh đặc biệt) của Tâm Thức này thuộc loại vô ký, nghĩa là không bị thiện ác ngăn che, lơ lửng và nó còn quản lý tất cả chúng tử thiện ác và vô ký khác. Nó đặc biệt chỉ bị bốn phiền não căn bản hồng chén ngưng lại là hữu phú; bốn phiền não căn bản là ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái. Điều đáng chú ý, Tâm Thức này quan hệ trực tiếp đến Tâm thức A Lại Da, nghĩa là Tâm thức A lại Da sanh và ở nơi nào thì liên hệ sanh theo và ở nơi đó. Khi đạt đến quả vị A la Hán, vào định Diệt Tận, hay chức đạo xuất thế thì Tâm Thức này không còn tên Mạt Na nữa.

8.- Bài Tung Thứ Tám:

Chữ Hán:

Thứ đệ tam Năng Biến,
Sai biệt hữu lục chủng,
Liễu cảnh vi tán tượng,
Thiện, bất thiện câu phi.

Nghĩa dan từ:

Thứ: kế đến,
Đệ tam: thứ ba,
Năng biến: năng lực biến hiện,
Sai biệt: sai khác,
Hữu: có
Lục Chủng: sáu loại,
Liễu cảnh: hiểu biết tường tận trần cảnh,
Tánh: thể tánh, tánh chất,
Tượng: hình tượng.
Câu phi: đều không phải, không phải ác, tức là vô ký.

Nghĩa bài Tung:

Kể đến Thức năng biến thứ ba, gồm có sáu loại khác nhau, công dụng của nó là phân biệt tướng tột tánh và tướng của các trần cảnh (các đối tượng) để hiểu biết. Đặc tánh của chúng nó đều quan hệ cả thien, ác và vô ký.

Giải thích bài Tụng:

Tâm Thức năng biến thứ ba trong bài Tụng thứ hai đã giải thích qua, ở đây, bài Tụng này chỉ trình bày đặc tánh sai biệt và những gì chúng nó quan hệ. Tâm Thức Năng Biến thứ ba gồm có sáu loại, mang sáu tên khác nhau, như: Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức và Ý Thức. Sự hoạt động của chúng nó để hiểu biết đối tượng của những trần cảnh như sau:

- 1.- Nhãn Thức hiểu biết sắc trần,
- 2.- Nhĩ Thức hiểu biết thanh trần,
- 3.- Tỷ Thức hiểu biết hương trần,
- 4.- Thiệt Thức hiểu biết vị trần,
- 5.- Thân Thức hiểu biết xúc trần,
- 6.- Ý Thức hiểu biết pháp trần.

Khả năng hiểu biết đối tượng các pháp của sáu Tâm Thức này; một sự vật (một pháp) dù lớn đến mấy hay nhỏ như thế nào, đối với sáu Tâm Thức này đều biểu tượng sáu khía cạnh khác nhau, gồm có: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Trong sáu Tâm Thức này, mỗi Tâm Thức chỉ có khả năng hiểu biết một khía cạnh (một trần) của một pháp, ngoài ra không thể hiểu biết những khía cạnh khác như, thanh, hương, vị, xúc và pháp của pháp đó. Thí dụ, Nhãn Thức chỉ có khả năng hiểu biết sắc trần của một pháp mà không thể hiểu biết qua các trần khác, như thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần của pháp đó.

Các Thức khác cũng đều giống như vậy, nghĩa là không thể biết những trần khác của một pháp ngoài khả năng của mình; cho đến Ý Thức chỉ có khả năng hiểu biết tánh chất, giá trị và ý nghĩa nơi mỗi trần của một pháp đó, ngoài ra không thể hiểu biết các pháp khác ngoài khả năng của mình, nếu không có năm Thức trước cung cấp hình ảnh năm trần của một pháp đó. Pháp Trần đối tượng của Ý Thức để hiểu biết chính là tánh chất, giá trị và ý nghĩa của mỗi trần nơi một sự vật do năm Thức trước cung cấp. Đặc biệt sáu Tâm Thức này quan hệ trực tiếp đến các pháp thien, ác và vô ký (câu phi). Đây là đặc tánh của sáu Tâm Thức mà trong bài Tụng này trình bày.

9.- Bài Tụng Thứ 9:

Chữ Hán:

Thử Tâm Sở Biến Hành,
Biệt Cảnh, Thiền Nã,
Tùy Thiền Nã, Bất Định,
Giai tam thọt tương ứng.

Nghĩa danhtừ:

Thử: đây, này
Tâm Sở: những vật sở hữu của Tâm (Mental Factors)
Giai: đều
Tam: ba
Thọt: cảm thọ
Tương Ứng: quan hệ.

Nghĩa bài tụng:

Những Tâm Sở quan hệ với sáu Tâm Thức này gồm có: Biến Hành, Biệt Cảnh, Thiền,
Phiền Nã Căn Bản, Tùy Thiền Nã và Bất Định. Đối với ba Thọ, sáu Tâm Thức này đều quan hệ cả.

Giải Thích Bài Tụng:

Những Tâm Sở (Mental Factors) quan hệ với sáu Tâm Thức gồm có: Biến Hành, Biệt Cảnh, Thiền,
Phiền Nã Căn Bản, Tùy Thiền Nã và Bất định.
Những Tâm Sở Biến Hành chẳng những quan hệ sáu Tâm Thức mà còn quan hệ đến cả tám Tâm Thức.
Trước hết:

*- Tâm Sở Biến Hành (Omnipresent Mental Factors): những tâm sở này đều
có mặt khắp vị trí, nghĩa là tám Tâm Thức ở đâu thì những Tâm Sở Biến Hành đều có mặt ở đó để hỗ trợ.
Tám Tâm Thức có mặt từ vô lượng kiếp về trước và mãi đến muôn đời về sau thì những Tâm Sở này cũng đi
theo để hỗ trợ; tám Tâm Thức có mặt trong bào tử, chính đi thì những Tâm Sở này cũng đi theo để hỗ trợ;
tám Tâm Thức này có mặt tất cả mọi loài chúng sanh,
từ phàm phu cho đến Thánh chúng thì những Tâm Sở này cũng có mặt để hỗ trợ.

*- Tâm Sở Biệt Cảnh (Determining mental factor): năm Tâm Sở này, mỗi loại sinh hoạt không quan hệ nhau, duyên lấy mỗi cảnh giới riêng biệt nhau và tạo nghiệp không giống nhau. Năm Tâm Sở Biệt Cảnh gồm có: Dục (Aspiration): là hy vọng, mong muốn; Thắng Giải (Belief): là phân giải mọi việc chính xác, tuyển chọn và tiếp nhận những vấn đề không lặp lại.

*- Tâm Sở Thiện (Virtuous mental factor): làm mười một Tâm Sở này chuyên cần trợ giúp chúng sanh làm việc lành. Chúng cũng là nền tảng căn bản cho sự giác ngộ và giải thoát của những bậc xuất thế gian.

*- Căn Bản Phiền Não (Root Affliction): sáu loại Tâm Sở này thường hay quá nhiều, thường làm náo loạn tâm trí con người, khiến con người cũng như các chúng sanh hữu tình khác mất đi bản tánh sáng suốt của mình và chúng cũng là nguồn gốc của sanh tử luân hồi.

*- Tùy Phiền Não (Secondary affliction): Hai mươi Tùy phiền não, cũng là một giống phiền não và những tâm sở này đều phát sanh và lệ thuộc sáu phiền não căn bản. Chúng nó trong đó mỗi loại sinh hoạt độc lập, riêng rẽ, không liên hệ với các tâm sở khác trong cùng một nhóm.

*- Tâm Sở Bất Định (Changeable mental factor): những tâm sở này thuộc loại không nhất định thiện ác, chúng khi liên kết với các tâm sở thiện để chặn đứng những điều ác phát sanh thì gọi chúng là thiện, và ngược lại, chúng khi liên kết với các tâm sở ác để chặn những điều thiện không cho phát sanh thì gọi chúng là ác.

Còn đối với ba Thọ, một trong năm tâm sở Biến Hành như: khổ thọ, lạc thọ và xả thọ, sáu Tâm Thức này đều quan hệ cả.

10.- Bài Tụng Thứ 10:

Chữ Hán:

SơBiếnHànhXúcđăng,
ThứBiệtCảnhvịDục,
ThắngGiải, Niệm, Định, Huệ,
Sởduyênsựbấtđồng.

Nghĩadanhtừ:

Sơ: đầutiên, trướcchết,
Đăng: vânvân,
Thứ: kếđến,
Vị: gọilà
SởDuyên: chỗduyêndến, chỗquanhệ,
Sự: sựviệc, đốitượng,
BấtĐồng: khônggiốngnhau.

NghĩabàiTụng:

ĐầutiênTâmởBiếnHànhgồmcó: Xúc vânvân. KếđếnTâmởBiệtCảnhgồmcó (vị): Dục,
ThắngGiải, Niệm, ĐịnhvàHuệ. Chỗđốitượngđểduyêncủachúngthìkhôngđồngnhau.

GiảithíchbàiTụng:

a/- ĐầutiênTâmởBiếnHànhgồmcó 5:

1, Xúc (Contact): cảmxúc, trựcxúc; cảmxúc, nghĩilàcảmgiác quasựtiếp
xúccủa Ý Thức; trựcxúc, nghĩilàtrựctiếpnhậnthức quasựtiếpxúccủa
Mạt Na Thức.

2, Tác Ý (Mental engagement): nghĩilàsựmóngtâmchúynhữngđối
tượngđểhiểubiết.

3, Thọ (Feeling): nghĩilàcảmnhậnnhữngảnhtượng do cảmgiáccungcấp.
Thọđâycóbaloại: thọkhổ, thọlạc, thọkhôngkhổkhônglạc.

4, Tưởng (Discrimination), làsuytưởng, tưởngtượngnhữngđanhxưng (tên
gọi), nhữngýnghĩa (tiểuthuyết), nhữnghìnhtượng (côHằng Nga trên
cungtrăng) củamộtsựvậtkhôngbiếtđến, khôngthấyđến.

5, Tư (Intention): nghĩilàquyếtđịnhvàhànhđộng, nghĩilàminhhànhđộng

những gì mình đã quyết định.

b/- Tâm Sở Biệt Cảnh gồm có:

1, Dục (Aspiration): là hy vọng, mong muốn, nghĩa là mong muốn như ởng thụ những cảnh vui thích và mong muốn xali những cảnh khổ đau.

2, Thắng Giải (Belief): nghĩa là phân giải sự việc chính xác minh bạch không lầm lẫn.

3, Niệm (Mindfulness): nghĩa là nhớ nghĩ, hồi tưởng, nghĩa là tâm sở này khiến con nggười nhớ lại (hồi tưởng lại) những hình ảnh, những sự việc, những kỹ niệm thuộc về dĩ vãng.

4, Định (Stabilization): là chuyên chú, tập trung tâm ý. Tâm sở này khiến con người tập trung tâm ý, chuyên chú vào một đối tượng, một vấn đề nào đó để nhận định chiề sâu của nó.

5, Huệ (Knowledge= lens light): nghĩa là tâm sở này soi sáng những sự việc, những đối tượng nào đó, khiến cho chúng hiện bày một cách tinh tường và chuyển chúng sang tâm sở Xúc, đồng thời từ tâm sở Xúc trình diện cho Ý Thức để hiểu biết.

Đối tượng mà năm Tâm Sở quan hệ (duyên) thì không đồng nhau.

11.- Bài Tung Thứ 11:

Chữ Hán:

Thiện vị Tín, Tàm, Quý,
Vô Tham, đấng tam căn,
Cần, An, Bất Phóng Dật,
Hành Xả cấp Bất Hại.

Nghĩa dan từ:

Thiện: tâm sở Thiện,
Vị: gọi là,
Đấng: vân vân,
Tam Căn: ba loại thuộc Căn Bản Phiền Não.

Cập: và

Nghĩa Bài Tung:

Tâm sở Thiêng gồm có 11 loại: Tàm, Quý, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Ba Tâm Sở Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thuộc loại căn bản (tam căn) để đối trị Tham, Sân, Si. Cần, An, Bất Phóng Dật, Hành Xả, và Bất Hại.

Giải thích bài Tung:

Tâm sở Thiêng gồm có 11 loại như:

1, Tín (Faith): nghĩa là tin tưởng. Tâm sở này khiến con người luôn luôn tin tưởng một cách chân thành và chân chính và on những điều mà họ đã quán xét kỹ lưỡng.

2, Tàm (Shame): tự xấu hổ về mình.

Tâm sở này khiến người tự trọng nên không dám làm những điều tội lỗi s phạm mất thanh danh.

3, Quý (Embarrassment): là thẹn với mọi người. Tâm sở này khiến con người sợ dư luận của xã hội nên không dám làm những điều xấu ác.

4, Vô Tham (Non-Attachment): là không tham lam, nghĩa là không tham đắm những cảnh dục lạc giả tạo trong thế gian.

5, Vô Sân (Non-Hatred): là không sân hận, nghĩa là không nóng giận và cũng không hận thù.

6, Vô Si (Non-Ignorance): là không ngu si mê muội, nghĩa là đối trị trước mọi việc đều sáng suốt, phân biệt rõ chân tà, chân vọng, không chút mờ ám mê muội và là lần.

Ba loại Vô Tham, Vô Sân, Vô Si là ba loại căn bản (tam căn) nhằm đối trị ba loại Tham, Sân, Si của phiền não căn bản.

7, Cần (Effort) là tin tấn siêng năng, hăng hái tiến tới mãi không ngừng, siêng năng đoạn ác tu thiện. Những điều ác chưa sanh khiến không cho chúng sanh, những điều ác đã sanh khiến chúng ta tiêu diệt; những điều thiện chưa sanh khiến chúng ta phát sanh, những điều thiện đã sanh khiến chúng ta tăng trưởng.

8, Khinh An (Pliancy): là nhẹ nhàng, an định, nghĩa là tâm sở này khiến con người trở nên thư thái, an nhiên tự tại và điềm tĩnh trước những biến cố tai họa khiêu khích.

9, Bất Phóng Dật (Conscientiousness): là không buông lung, phóng túng, nghĩa là tâm sở này khiến con người mỗi khi sinh hoạt luôn luôn kèm chế tâm trong khuôn khổ đạo đức.

10, Hành Xả (Equanimity): là hành động và buông bỏ, nghĩa là tâm sở này khiến con người hành động mà không chấp trước, không tự hào, không khoe khoang, không kể công với mọi người khi mình thi ân bố đức.

11, Bất Hại (Non-Harmfulness): là không làm tổn hại, nghĩa là trạng thái tâm sở này thường hay thương xót, chia sẻ và ra tay hỗ trợ giúp đỡ chúng sanh.

12.- Bài Tụng Thứ 12:

Chữ Hán:

Phiền Nã o vị Tham, Sân,
Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến;
Tùy Phiền Nã o vị Phẫn,
Hận, Phú, Não, Tật, Xan,

Nghĩa dan từ:

Vị: gọi là

Nghĩa bài Tụng:

Phiền não căn bản gồm có sáu loại: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến. Tùy Phiền Não gồm có 20 loại: Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan.

Giải thích bài Tụng:

Bài Tụng này nội dung có hai loại Tâm Sở, như:

Tâm sở Phiền Não Căn Bản và Tâm sở Tùy Phiền Não.

a/- Trước hết, ý nghĩa Tâm sở Phiền Não Căn Bản như sau:

1, Tham (Desire): là tham lam đắm nhiễm, nghĩa là đam mê chạy theo năm dục lạc của thế gian, như: tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ, không bao giờ biết đủ.

2, Sân (Anger): là nổi nóng, giận dữ, nghĩa là tâm sở này khiến trong lòng con người trở nên khó chịu, bực dọc, thường hay tức giận, thù ghét khi họ gặp phải những hoàn cảnh trái nghịch khổ đau dồn dập đến.

3, Si Mê (Ignorance): là ngu si, mê muội, nghĩa là tâm sở này khiến con người trở nên tối tăm, không sáng suốt trước mọi vấn đề thiện ác, tốt xấu, đúng sai của thế gian.

4, Mạn (Pride): là khinh khi, ngạo mạn, nghĩa là tâm sở này khiến con người thường tỏ thái độ cao ngạo, hống hách với mọi người chung quanh.

5, Nghi (Doubt): là nghi ngờ do dự, nghi là tâm sở này thường khiến con người không tin tưởng vào những điều mà trước kia họ đã tin.

6, Ác Kiến (Afflicted view): là kiến chấp những điều xấu xa tội lỗi, có hại cho mình và có hại cho mọi người chung quanh, chẳng những có hại cho đời này và còn có hại dẫn đến cả đời sau.

b/- Thứ đến ý nghĩa Tùy Phiền Nãon như sau:

1, Phẫn (Belligerence): là phẫn nộ, tức giận, nghi là tâm sở này khiến con người trở nên bực tức, bất an, không bình tĩnh sáng suốt mỗi khi đối diện trước những sự việc nghịch cảnh không tốt. Tâm sở này là chỉc ho sự hành động thô bạo của tâm sở sân.

2, Hận (Resentment): là hờn ghét, thù hận, nghi là tâm sở này khiến con người ôm ấp mãi mối oán thù và tìm mọi cách báo thù cho với cơn tức. Tâm sở này cũng chỉ cho hành động của tâm sở sân, nhưng ở trong trạng thái bình tĩnh, lạnh lùng.

3, Não (Spite): là buồn phiền, buồn man mác, nghi là tâm sở này khiến con người nhố nhai những hoàn cảnh trái ngang, những cuộc sống phũ phàng, bất hạnh, do đó làm cho tâm trạng trở nên sầu khổ, phiền muộn, buồn trách và mãi sống ray rứt trong lòng. Tâm sở này cũng chỉ cho hành động của tâm sở sân, nhưng ở trạng thái tự trách.

4, Phú

(Concealment): là che dấu tội lỗi không cho người khác biết. Tâm sở này chỉ cho hành động của tâm sở si mê.

5, Tật (Jealousy): là tật đố, ganh ghét, ghen tỵ, hiềm khích, nghi là tâm sở này khiến con người thường ganh ghét, đố kỵ những người có tài năng và địa vị hơn họ và tìm mọi cách bêu xấu họ trước quần chúng.

6, San (Miserliness): là bủn xỉn, keo kiệt, nghi là tâm sở này khiến con người có tiền của, có pháp hay, có nghề giỏi thường hay che dấu (dấu nghề) không muốn cho ai biết.

13.- Bài Tụng Thứ 13.

Chữ Hán:

Cuống, Xiển dữ Hại, Kiêu,
Vô Tâm cấp Vô Quý,
Trạo Cử dữ Hôn Trầm,
Bất Tí tịnh Giải Đãi.

Nghĩa dan từ:

Dữ: cùng với,

Cập: và,

Tịnh: bao gồm

Nghĩa bài Tung:

Dối trá, đuanh, cùng với làm tổn hại kẻ khác, kiêu căng, không biết tự hổ và không biết thẹn với mọi người, lao chao cùng với hôn mê, không tin tưởng bao gồm lừa dối, biếng.

Giải thích bài Tung:

7, Cuống (Deceit): là dối trá xảo quyệt, nghĩa là tâm sở này thường khiến con người nói năng khéo léo, hành động xảo quyệt để dối gạt và qua mặt mọi người nhằm mục đích kiếm chút danh vọng, quyền lợi.

8, Xiêm (Dissimulation): là bợ đỡ, nịnh hót, nghĩa là tâm sở này khiến con người thường hành động nịnh hót, bợ đỡ những kẻ có thế lực, có địa vị trong xã hội với mục đích cầu cạnh tiền tài, danh vọng.

9, Hại (Harmfulness): là tổn hại, nghĩa là tâm sở này thường xúi giục con người thích chém giết, thích hành hạ và bức não chúng sanh bằng mọi hình thức.

10, Kiêu (Haughtiness): là kiêu căng, ngạo mạn, nghĩa là tâm sở này thường xúi giục con người hay kiêu cách, ngạo nghễ, nhìn quàn chúng dưới đôi mắt thấp hèn. Có sáu loại kiêu cách:

a/- Không bệnh tậtkiêu,

b/- Trẻ tuổi hơn người kiêu,

c/- Sắc đẹp kiêu,

d/- Quý phái kiêu,

h/- Giàu sang kiêu,

k/- Học nhiều, biết nhiều kiêu.

11, Vô Tàm (Non-Shame): là không tự biết xấu hổ, nghĩa là tâm sở này thường xúgiục con người không biết thẹn với lương tâm, không biết tôn trọng nhân cách và không biết giữ gìn phẩm giá của chính mình.

12, Vô Quý (Non-Embarrassment): là không biết thẹn với mọi người, nghĩa là tâm sở này thường xúgiục con người mỗi khi hành động tội lỗi hay sai quấy, không sợ ai chê trách, bình phẩm, phê phán, khinh khi.

13, Trạo Cử (Excitement): là lao chao, không điềm tĩnh, nghĩa là tâm sở này điềukhiếnthântâm con người luôn luôn chao động, không yên tĩnh. Người trạo cử có ba cảnh:

- a/- Về thân thể, cử chỉ lăng xăng, đi đứng không điềm tĩnh,
- b/- Về miệng lưỡi, nói năng bậy bạ, tục tĩu,
- c/- Về tâm ý, tư tưởng hămnhí, vẩn vơ.

14, Hôn Trâm (Slow Lethargy): là tối tâm, trâm trệ, nghĩa là tâm sở này thường khiếnthântâm con người trở nên mờ mịt đần độn, hiểu biết chậm chạp, cạn phớt, không sâu sắc, linh hoạt.

15, Bất Tín (Non-Faith): là không tin tưởng, nghĩa là tâm sở này thường khiến con người hay nghi ngờ, thắc mắc những điềuchưathôngsuốt và những điềuchưacókhả năngthôngsuốt, người đời thường cho họ là người đànghi.

16, Giải Đãi (Laziness): là lười biếng trên nãi, nghĩa là tâm sở này thường khiến con người sản tâm lười biếng, không chuyên cần trong việc chọchỏi, không tin tấnvietutậpđểcótrítuệ sángsuốt.

14.- Bài Tung Thứ 14.

Chữ Hán:

Phóng Dật cập Thất Niệm,
Tán Loạn, Bất Chánh Tri.
Bất Định dữ Hối, Miên,
Tâm, Tư, nhĩ các nhĩ.

Nghĩa danhtừ:

Cập: và,

Dữ: cùng với,

Nhi: hai

Các: mỗi

Nhi Các Nhi: nghĩa là trong hai loại Tâm Sở, mỗi loại có hai thứ.

Nghĩa bài Tung:

Buông lung và mất chánh niệm, rối loạn, không hiểu biết chân chánh.

Tâm Sở không nhất định cùng với hối hận, ngừng nghĩ, tìm cầu,

xét đoán chính chắn. Trong Tâm Sở Bất Định có hai loại (nhi): loại thứ nhất có hai tâm sở:

hối hận và ngừng nghĩ; loại thứ hai có hai tâm sở: tìm cầu và xét đoán chính chắn.

Mỗi tâm sở một trong hai loại có hai thứ (các nhi): thiện và ác.

Giải thích bài Tung:

17, Phóng Dật (Non-Conscientiousness): là buông lung, phóng túng. Tâm sở này khiến con người buông lung vọng niệm, không thích bị kèm chế trong khuôn khổ luật pháp, không thích ai điều khiển chỉ huy; phóng túng chạy theo dục lạc giải thoát của thế gian.

18, Thất Niệm (Forgetfulness): là mất chánh niệm, nghĩa là hay quên lãng.

Trạng thái tâm sở này thường khiến con người hay

quên lãng những việc quá khứ và không ghi nhớ những việc cần phải nhớ để phối kiểm cho chính xác.

19, Tán Loạn (Distraction): là rối loạn, nghĩa là tâm trí không an định một chỗ.

Tâm sở này thường khiến con người phân tán tư tưởng, suy nghĩ lung tung,

nhớ nghĩ đi đây nhớ lại kia, lại nhớ sang đi đây khác.

20, Bất Chánh Tri (Non-Introspection): là không hiểu biết chân chánh, nghĩa là tâm sở này thúc đẩy con người chạy theo những tà thuyết mê tín dị đoan.

*- Bất Định nghĩa là những Tâm Sở thuộc loại không nhất định thiện hay ác.

Những Tâm Sở này khi hợp tác với các Tâm Sở Thiện để chặn đứng những điều tội ác không cho phát sanh thì được gọi là thiện, và ngược lại thì gọi là ác,

chọn mới có danh xưng Bất Định. Bất Định có bốn Tâm Sở: Hối, Miên,

Tâm và Tư. Trong bốn Tâm Sở này chia làm hai loại (nhi): Hối Miên và Tâm Tư; trong hai loại,

mỗi tâm sở cũng có hai thứ (các nhi): thiện và ác, nghĩa là Hối cũng hai: thiện và ác; Miên cũng có hai:

thiện và ác; Tâm cũng có hai: thiện và ác; Tư cũng có hai: thiện và ác, do đó ý nghĩ chung gọi là Nhị Các Nhị. Tâm Sở Bất Định gồm có:

1, Hối (Contrition): nghĩa là hối hận những việc đã làm; tâm sở này cũng chia làm hai phần: hối thiện và hối ác;

*- Hối thiện: những hối hận những việc đã lỡ gây tạo, giờ đây biết hối hận, đó là hối thiện.

*- Hối ác: những việc đã làm, giờ đây ăn năn, đó là hối ác.

2, Miên (Sleeping): là ngủ nghỉ. Trạng thái tâm sở này thường khiến thân tâm con người trở nên mệt mỏi, uể oải, thích buồn ngủ, làm trở ngại cho việc tập quán tuởng. Miên có hai thứ:

*- Miên Thiện: nghĩa là con người không hề đến những điều ác, những tà thuyết của ngoại đạo hay bị buồn ngủ hay ngủ gục, đó là miên thiện.

*- Miên Ác: nghĩa là con người không hề những điều thiện, nghe giảng pháp hay bị buồn ngủ hay ngủ gục, đó là miên ác.

3, Tầm (Investigation): là tìm kiếm. Trạng thái tâm sở này thường khiến con người bận tâm tìm kiếm những hình ảnh, những dữ kiện để trình bày, để khả cứu. Tầm cũng có hai thứ:

*- Tầm Thiện: nghĩa là có sinh hoạt với những điều thiện,

*- Tầm Ác: nghĩa là có sinh hoạt với những điều ác.

4, Tư (Analysis): là chính xác xét đoán. Trạng thái tâm sở này thường khiến con người bận tâm xét đoán, phân tích tìm hiểu những ý nghĩa, giá trị, tánh chất ẩn chứa trong cách hành xử, các sách vở, các dữ kiện để nhận định chính xác không lầm lẫn. Tư cũng có hai thứ:

*- Tư Thiện: nghĩa là có sinh hoạt với những điều thiện, gọi là Tư Thiện;

*- Tư Ác: nghĩa là có sinh hoạt với những điều ác, gọi là Tư Ác.

Trong Hối Miên và Tầm Tư (nhị), mỗi Tâm Sở có hai thứ: thiện và ác (các nhị); nghĩa là Hối có hai thứ thiện và ác, Miên có hai thứ thiện và ác, Tầm có hai thứ thiện và ác, Tư có hai thứ thiện và ác. Tổng hợp chung tất cả tâm sở Bất Định gọi là Nhị Các Nhị.

15.- Bài Tụng Thứ 15.

Chữ Hán:

Y chỉ căn bản Thức,
Ngũ Thức tùy duyên hiện,
Hoặc câu hoặc bất câu,
Như ba đào y thủy.

Nghĩa dan từ:

Y chỉ: nương tựa,
Căn Bản: nguồn gốc,
Tùy Duyên: nương theo duyên,
Hiện: hiện ra,
Câu; đầy đủ,
Hoặc Câu: hoặc đầy đủ,
Hoặc Bất Câu: hoặc không đầy đủ.

Nghĩa bài tụng:

Nương tựa nơi Thức Căn bản, năm Thức tùy duyên mà biến hiện,
hoặc biến hiện đầy đủ hoặc biến hiện không đầy đủ, giống như sóng nương nơi nước mà sanh khởi.

Giải thích bài tụng:

Thức căn bản tức là chỉ cho Tâm Thức A lại Da và năm Thức duyên chính là nói đến Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức và Thân Thức. Năm Tâm Thức này đều phát sanh từ Tâm Thức A Lại Da, cũng giống như các sóng (năm tâm thức) đều phát sanh từ nơi nước (thức a lại da) và chúng tùy theo duyên của ngoại cảnh mà biến hiện như gió lớn thì sóng lớn, gió nhỏ thì sóng nhỏ và không có gió thì không có sóng; còn ngoại cảnh để cho năm Tâm Thức duyên chính là sắc, thanh, hương, vị và xúc thuộc năm trần. Năm Tâm Thức duyên cảnh có lúc biến hiện đầy đủ và có lúc biến hiện không đầy đủ. Chúng biến hiện không đầy đủ để duyên cảnh, cũng giống như người đi xem phim,

chỉ có hai Tâm Thức của họ biến hiện để duyêncảnh,
như Nhân Thức của họ biến hiện để xem cảnh và Nhĩ Thức của họ biến hiện để nghe tiếng hát.
Còn chúng biến hiện đầy đủ để duyêncảnh, cũng giống như người điăntiệc,
năm Tâm Thức của họ đều biến hiện đầy đủ để duyêncảnh như,
Thân Thức của họ đưa họ đến đựitiệc và tay của họ gắp đồ ăn, Nhân Thức của họ nhìn món ăn,
Nhĩ Thức của họ nghe mọi người nói chuyện,
Tỷ Thức của họ ngửi mùi đồ ăn và Thiệt Thức của họ ếm đồ ăn.

16.- Bài Tụng Thứ 16.

Chữ Hán:

Ý Thức thường nghiệm khởi,
Trừ sanh Vô Tướng Thiên,
Cập vô tâm nhị Định,
Thùy Miên dũ muộntuyệt.

Nghĩa dan từ

Thường: luôn luôn,
Trừ: ngoài trừ,
Cập; và,
Dũ: cùng với.

Nghĩa bài Tụng:

Ý Thức thường nghiệm khởi tác dụng (phát khởi hiện lên tác dụng),
ngoại trừ khi sanh lên cõi trời Vô Tướng và (cập) khi vào định Vô Tướng cùng với (dũ) định Diệt Tận,
cho đến khi ngưng nghỉ và ngất xỉu, năm trường hợp kể trên, Ý Thức không nghiệm khởi tác dụng.

Giải thích bài Tụng:

Ý Thức thường nghiệm khởi tác dụng để hiểu biết, ngoài trừ chỉ khi nào sanh lên cõi trời Vô Tướng, cũng như khi vào định Vô Tướng và định Diệt Tận, cho đến khi ngưng nghỉ và ngưng nghỉ, năm trường hợp kể trên, Ý Thức không nghiệm khởi tác dụng để hiểu biết. Trời Vô Tướng, là chúng sanh trong cõi đó sống bằng trực giác không có Tâm Sở Tướng, một trong năm Biến Hành điều khiển, nghĩa là học càng thì thứ đó xuất hiện ngay trước mắt. Định Vô Tướng, là loại thiền định, mà người vào trong đó trực diện hiện cảnh, không cần phải qua suy tưởng hay hồi tưởng; người gì ở tiếng Anh, khi người Mỹ hỏi họ đi đâu thì họ trả lời bằng tiếng Anh mà không cần suy tưởng hay hồi tưởng để tìm chữ. Định Diệt Tận, là loại thiền định, mà người vào trong đó đoan trừ tất cả mọi suy nghĩ và mọi cảm thọ nơi thân tâm. Trong năm trường hợp kể trên, Ý Thức đều không có mặt để hiểu biết.

17.- Bài Tụng Thứ 17.

Chữ Hán:

Thị chư Thức chuyển biến
Phân biệt ở phân biệt
Do thử bỉ giaivô
Cố hất thiết duy Thức.

Nghĩa danhtừ:

Thị: là, đích thực là,
Chư: các,
Sở: nơi chỗ,
Do: lý do,
Thử: đây,
Bỉ: kia,
Giaivô: đều không có,
Cố: chonên,
Nhứt thiết: tất cả.

Nghĩa bài Tung:

Đích thực là, vì các Thức chuyển biến, chọn các Năng Phân Biệt và Sở Phân Biệt sanh khởi. Nếu như các Thức không chuyển biến thì các Năng Phân Biệt (Thử) và Sở Phân Biệt (Bỉ) đều không có. Cho nên, tất cả đều gọi là Duy Thức.

Giải thích bài Tung:

Năng Phân biệt, là công năng phân biệt để hiểu biết, là chủ thể hiểu biết (subject), tức là chỉ hokiến phần (phần tác dụng) của các Tâm Thức. Sở Phân Biệt, là chỗ phân biệt để hiểu biết, là đối tượng hiểu biết (objects), tức là chỉ cho tượng phần (phần hình tượng) của các pháp. Đích thực là, vì các Tâm Thức chuyển biến để hiểu biết, chọn các Năng Phân Biệt và Sở Phân Biệt đều hiện khởi để có mặt trong thế gian. Nếu như các Tâm Thức không chuyển biến thì các Năng Phân Biệt và Sở Phân Biệt đều hoàn toàn không có mặt trong thế gian. Cho nên tất cả đều gọi là Duy Thức.

18.- Bài Tung Thứ 18.

Chữ Hán:

Do Nhất Thiết Chủng Thức,
Như thị như thị biến,
Dĩ triển biến lực cố,
Bỉ phân biệt sanh.

Nghĩa dan từ:

Do: lý do,
Như thị: như thế,
Biến: biến biến,
Dĩ: chọn lấy, sử dụng,
Triển: triển khai, mở bày,
Lực: năng lực,

Cố: lý do, do vì.

Bỉ: kia,

BỉBỉ: là những thứ kia.

Nghĩa bài Tung:

Do Thức Nhất Thiết Chủng (Thức A Lại Da), sử dụng chuyển biến liên tục hư thế (như tịnh hư biến), do vì (cố) sử dụng (đĩ) năng lực (lực) khai triển để chuyển biến, chọn các pháp (bỉbỉ) sai biệt nhau phát sanh.

Giải thích bài Tung:

Nguyên vì, Thức Nhất Thiết Chủng sử dụng chuyển biến liên tục hư thế là do sử dụng năng lực khai triển để biến hiện, chọn khác nhau (sai biệt nhau) thì đũa pháp sanh. Thức Nhất Thiết Chủng có bốn tên là: Thức Căn Bản, Thức Tạng, Thức Dị Thục và Thức A Lại Da. Thức Nhất Thiết Chủng là căn cứ nơi tất cả chủng tử mà đặt tên cho nó. Thức Căn Bản là căn cứ nơi gốc của vạn pháp mà đặt tên cho nó. Thức Tạng là căn cứ nơi kho chứa chủng tử vạn pháp mà đặt tên cho nó. Thức Dị Thục là căn cứ nơi nhân quả mà đặt tên cho nó. Thức A Lại Da là tiếng dịch âm của chữ Phạn Alaya mà đặt tên cho nó. Ở đây, bài này sử dụng Thức Nhất Thiết Chủng là vì Thức này chính là nhân tố phát sanh ra vạn pháp, chọn gọi nó là Thức Nhất Thiết Chủng.

19.- Bài Tung Thứ 19.

Chữ Hán:

Do chưnghiệp tập khí,
Nhị thủ tập khí câu,
Tiền Di Thục ký tận
Phục sanh dư Dị Thục.

Nghĩa danhtừ:

Tập Khí; chất thời chứa nhóm,
Nhị Thủ Tập Khí: hai loại tập khí ở thủ,
Câu: bao gồm,
Tiền: trước,
Ký Tận: đã chấm dứt,
Phục sanh: sinh trở lại,
Dư: khác.

Nghĩa bài Tung:

Do các nghiệp tập khí, bao gồm hai loại tập khí của sở thủ (nhị thủ tập khí), Dị Thục trước (tiền Dị Thục) đã chấm dứt, lại tái sinh (phục sanh) Dị Thục khác (dư).

Giải thích bài Tung:

Bài Tung này chuyên trình bày các Nghiệp Tập Khí, là những yếu tố tạo thành nhân quả của các pháp. Tập Khí là một loại chất thời, như hơi sen ở trên, gọi là trên sen. Các Nghiệp phuân tập (nội kết) và nội tâm không có chất lượng nên gọi là khí. Trong các nghiệp tập khí, có hai loại tập khí của sở thủ (nhị thủ tập khí) do năng thủ tiếp nhận vào tâm, hai loại tập khí của sở thủ đó gồm có Nghiệp Lực Tập Khí và Nghiệp Tướng Tập Khí. Dị Thục của hai loại tập khí của kiếp trước đã chấm dứt, lại tái sinh Dị Thục của loại tập khí khác của kiếp sau. Đây là ý nghĩa của bài Tung này.

20.- Bài Tung Thứ 20.

Chữ Hán:

Do bị biến kế,
Biến kế chử chử vật,
Thứ biến kế sở chấp,
Tự tánh vô sở hữu.

Nghĩa danhtừ:

Bỉ: kia,

Biến Kế: tính toán biến chế

Sở Chấp: chỗ có quản lý (chấp trước), tức là vật sản xuất.

Sở Hữu: chỗ có,

Nghĩa bài Tung:

Do chúng nó tính toán biến chế (biến kế), chonên biến chế các thứ vật. Các thứ vật sản xuất do tính toán biến chế, bản chất (tự tánh) của chúng đều không có thật (vô sở hữu).

Giải thích bài Tung:

Do bản tánh của Thức Mạt Na (bỉ) luôn luôn tính toán biến chế, chonên điều khiển Ý Thức (bỉ) dựa theo các duyên bên ngoài rồi tính toán biến chế sản xuất ra các thứ vật, thí dụ như Ý Thức thấy bông hồng thật bên ngoài (các duyên bên ngoài) rồi tính toán biến chế sản xuất ra bông hồng bằng nhựa. Các thứ vật sản xuất do tính toán biến chế, bản chất (tự tánh) của chúng đều không có thật (vô sở hữu), nghĩa là chúng không có bản chất (không có sức sống bên trong), thí dụ như bông hồng bằng nhựa không có bản chất, nghĩa là nó không có sức sống bên trong. Các vật sản xuất khác như, xe cộ, người máy, phi thuyền..v..v... do tính toán biến chế cũng đều không thật cả, chonên chúng đều được gọi là loại thuộc Tánh Biến Kế Sở Chấp.

21.- Bài Tung Thứ 21.

Chữ Hán:

Y Tha Khởi tự tánh,

Phân biệt duyên sở sanh,

Viên Thành Thật ư bỉ,

Thường viển ly tiề tánh.

Nghĩa dan từ:

Y Tha: nương nơi vật khác, ở đây là chỉ cho Thức A Lại Da,

Khởi: là sanh khởi,

Tự Tánh: bản chất riêng của nó,
Phân biệt duyên: là các duyên khác nhau do phân biệt,
Sở Sanh: nơi sinh ra,
Ư Bĩ: nơi Y Tha Khởi,
Thường: luôn luôn,
Viễn Ly: xa lìa,
Tiền Tánh: tánh Biến Kế Sở Chấp ở trước,

Nghĩa Bài Tụng:

Tự tánh của các pháp y tha khởi do nơi các duyên (các yếu tố) phân biệt (sa khác) sinh ra; viên thành thật (thành tựu chân thật viên mãn) nơi (ư) các pháp y tha khởi kia (bỉ) thường xa lìa tánh biến kế chấp ở trước (tiền tánh).

Giải thích bài Tụng:

Bản chất riêng (tự tánh) của các pháp y tha khởi (các pháp nương nơi Thức A Lại Da để sinh khởi) do nơi các yếu tố (các duyên như, đất, nước, gió, lửa, nghiệp lực, nghiệp tướng) sa khác nhau (phân biệt) để sinh ra; xét nơi (ư) bản chất thành tựu chân thật viên mãn (viên thành thật tánh) của các pháp y tha khởi nói trên (kia) đều xa lìa bản chất tính toán biến kế (biến kế chấp) đã giải thích ở trước.

22.- Bài Tụng Thứ 22.

Chữ Hán:

Cố tử dĩ Y Tha
Phi dị phi bất dị
Như vô thường đẳng tánh,
Phi bất kiến tử, bỉ.

Nghĩa dan từ:

Cố: chonên, vì thế,

Thử: đây, chỉ cho Tánh Viên Thành Thật,

Phi Di: không phải khác,

Phi Bất Di: không phải không khác,

Đẳng: vân vân

Phi bất kiến: không phải không thấy

Thử: đây,

Bỉ: kia.

Nghĩa bài Tung:

Cho nên tánh viên thành thật đây (thử), cùng với (dữ) tánh Y Tha Khởi, không phải khác (giống), cũng không phải không khác (khác); giống như đặc tính vô thường của sự vật cùng với sự vật (cũng không phải khác và không phải không khác). Mọi người không thể không thấy (không thể thiếu triệt) được tánh viên thành thật (thử) và tánh Y Tha Khởi (bỉ).

Giải thích bài Tung:

Cho nên tánh (bản chất) viên thành thật của các pháp so cùng với tánh y thak khởi của các pháp giống nhau (không phải khác), nghĩa là trong tánh y thak khởi của các pháp có tánh viên thành thật ở trong; thí dụ, tánh nước lắng trong giống nhau (không phải khác) tánh nước bản đục, tứ là trong tánh nước bản đục có tánh nước trong. Tánh Phật giống nhau (không phải khác nhau) với tánh Thức A Lại Da, tứ là trong tánh Thức A Lại Da có tánh Phật. Các pháp tánh viên thành thật khác nhau (không phải không khác nhau) với các pháp tánh y thak khởi, nguyên vì các pháp thuộc tánh viên thành thật đã thanh tịnh thuần tánh, còn các pháp thuộc tánh y thak khởi duyên sanh còn ô nhiễm bản đục, thí dụ như nước đã lắng trong không giống (không phải không khác) nước bản đục, cũng như tánh Phật đã thanh tịnh không giống tánh Thức còn ô nhiễm vô minh. Người nào chưa liễu đạt được tánh Viên Thành Thật trong tánh Y Tha Khởi thì người đó không thể nào thiếu triệt được tánh Duy Thức.

23.- Bài Tung Thứ 23.

Chữ Hán:

Tức ythử tam tánh,
Lậpbỉ tam vôtánh.
CổPhậtmậtythuyết,
Nhứthiếtphápvôtánh.

Nghĩadanhtừ:

Tức: tứclà,
Y: nướngtựa,
Tam Tánh: batánh, babảnchất,
Lập: thànhlập, thiếtlập,
Bỉ: kia,
VôTánh: khôngtựtánh,

NghĩabàiTụng:

Tứclàcảncứnơibatánhnày, màthiếtlập ra bakhôngtánh (khôngcótựtánh),
đấylàmậtycủadứcPhậtmuốnnói. Tátcảphápđềulàkhôngcótựtánh.

GiảithíchbàiTụng:

Chúy:TánhBiếnKếSởChấplàmộtđanhtừchỉhotánh (bảnchất)
củavạnpháp.CònThứcBiếnKếSởChấplàđanhtừchỉchoTâmThứcMạt Na,
nguyênvìtâmthứcnàychuyênmônchấptrướcnghĩtướngvàphápướngcủavạnpháp.BàiTụngđây
ivề Tam VôTánh, nghĩalàbaloạikhôngcótựtánh (khôngcóbảnchất),
tứclàchỉchoTướngVôTánh, SanhVôTánhvàThắngNghĩaVôTánh.

*-ThứnhấtlàTướngvôtánh, nghĩalàhìnhtướngcủavạnphápkhôngcótựtánh;
Hìnhtướngcủavạnphápchínhlànghịeptướng, làmôhìnhkiểumẫucủavạnphápđểsinh ra
hìnhtướngvạnpháp, thídụnhữmôhìnhkiểumẫudeểxây ra kiểunhà.
Nghịeptướngcôhailoạilàngãtướngvàphápướng; ngãtướngcôhailoạilànhântướng (hìnhtướng
con ngườivàhìnhtướngchúngsinhhvôtình);
phápướnglàhìnhtướngcủachúngsinhhvôtình.ThứcBiếnKếSởChấp (ThứcMạt Na)
luônluônchấpngãtướngcủavạnpháp;

thứcnàychẳngnhữngchấpnghĩatướngvàphápướngcủavạnphápởngoạicảnhvàcònchấpnghĩatướng
àphápướngcủavạnphápđãđượcthânhậtrongnộiâm
(tứclàquảnlýtấtcảhồsơ màchúngsinhhữutìnhđãthânhậ, thídụng,
Thứcnàyquảnlýtấtcảhồsơtrongnộiâm mà côngtrìnhchúng ta họcởmườimấynăm
qua.Nhưvừatrìnhbàytrên, tấtcảnghệptướngmàThứcBiếnKếSởChấp,
kểnghệptướngởngoạicảnhchodếnnghệptướngtrongnộiâm, thấyđềukhôngcótựtánh
(khôngcóbảnchất), nênợichunglàTướngVôTánh.

*- ThứhailàSanhVôTánh,nghĩalàcácpháp do nhânduyênsanh,
riêngchúngnókhôngcótựtánh,như con ngườiđânvân do cácyếutốhợplaisanh ra, nhưng con
ngườiđókhôngcótựtánh, chodếncácphápkhác..v..v... cũngthế, nghĩalàcũngdo
nhânduyênsanhchonênkhôngcótựtánh; hơnnữa, cácyếutốsinh ra
chúngnócũngkhôngcótựtánh, nghĩalàcácyếutốnhưđất, nước, giólửa, nghiệplực, nghiệptướng,
kiếnphần (phầntácđụng)củaThức A Lại Da đềukhôngcótựtánh, vìchúngnưongnơiThứcThểA
Lại Da đễsinhkhởi;từđóccácp phápnhânduyênsanhkểcáccácyếutốsinh ra
chúngnónếukhôngcóthứcthể A Lại Da thìkhôngthểsinhkhởiđểcó mặttrongthếgian.
Cóthểnói,cácp phápduyênsanh y thakhởiđềukhôngcótựtánh, chonênợilàSanhVôTánh.

*_

ThắngNghĩavôTánh,nghĩalàthểcủacácp phápcũngkhôngcótựtánh.Thểcủacácp phápđâychínhlàTh
ứcThể A lại Da, vìnókhôngcótướngcủacácp phápchonênợinókhôngcótựtánh,
đócũnglàchỉchoViênThànhThậtcủacácp pháp.ThứcThểALại Da cũngnướcbiến,
còncácp phápnưongnơiThứcThể A Lại
Dadễsinhkhởicũnggiốngnhưcáclượngsốgnưongnoinướcbiếnđễsinhkhởi.Thứcthể A lại Da
nhưthế nào con ngườiđềukhôngbiết, con ngườichỉbiếtThứcnàytrêndanhnghĩathùthắng qua
hìnhtướngkiếnphần, tứclàphầntácđụngcủaThứcThể A Lại Da màthôi. Con
ngườiibiếtđượcp hầntácđụngcủathức A Lại Da trongvạnphápthìcóthểxácđịnhđượcthứcthể A
Lại Da nhấtđịnhphảicó mặtđểlàmnền tảngcủabảnchovạnphápsinhkhởivàtồn tạitrongthếgian,
cũngnhưchúng ta thấyđượccáclượngsốgthìnhấtđịnhphảibiếtđượccóbiểncả.
NhàDuyThứcvìbiếtđượcthứcthểALại Da trêndanhnghĩathùthắngkhôngcótựtánh,
chonênợilàThắngNghĩaVôTánh. Cóthểnóitấtcácp phápđềukhôngcótựtánh làmậtýcủadứcPhật.

24.- BàiTụngThứ 24.

Chữ Hán:

Sơ tức Tướng Vô Tánh,
Thứ vô tự nhiên tánh,
Hậu do viễn ly tiền
Sở chấp ngã pháp tánh.

Nghĩa dan từ:

Sơ: đầu tiên,
Thứ: kế đến,
Tự nhiên: tự nó sanh ra nó,
Hậu: sau,
Tiền: trước,
Viễn ly: xa lìa,

Nghĩa bài tụng:

Trước hết là tướng vô tánh, kế đến là vô tự nhiên tánh, và sau cùng là tướng ngã vô tánh, vì nó xa lìa tánh chấp ngã và chấp pháp ở trước.

Giải thích bài tụng:

*- Đầu tiên nói về tướng vô tánh trong bài tụng thứ 23 đã giải thích kỹ, trong bài này chỉ nhắc lại giá trị của nó, nghĩa là tất cả tướng của vạn pháp không có hạt tướng, cho đến danh xưng (tên gọi) của vạn pháp cũng không có hạt tướng, chỉ là nhãn hiệu để dễ phân biệt đây thôi, chớ nên gọi là tướng vô tánh. Bài này không cần bàn đến sâu về nó.

*- Kế đến là Vô Tự Nhiên Tánh, nghĩa là vạn hữu trong vũ trụ này do Tự Nhiên Sinh không có tự tánh. Thuyết Tự Nhiên theo Cố Hoà Thượng Khánh Anh giải thích trong bài Tụng 24 của Duy Thức Tam Thập Tụng nói rằng: “Bổn Tự Kỳ Nhiên, nghĩa là tự nó sanh ra nó, không dựa vào các duyên khác.” Theo Cố Hoà Thượng, vạn pháp do nhân duyên sanh mà không phải do tự nhiên sanh; vạn pháp do nhân duyên sanh thuộc y

thakhởiđâyđãkhôngcótựánh (vô tựánh) thìhuyếttựnhiênsanhkiacũngkhôngcótựánh (vô tựánh) chonêngọi là Vô Tự Nhiên Tánh.

*- Thắng Nghĩ a Vô Tánh, ý nghĩ củ a nó cũng đã đ ược gi ải thích kỹ trong bài tụng thứ 23 ở trước, riêng trong bài tụng này chỉ trình bày lý do tại sao gọi Thắng Nghĩ là vô tánh, nguyên do Thắng Nghĩ này đã xa lìa h ết tánh chấp ngã và chấp pháp ở trước (thuộc viê n thành thậ t củ a các pháp). Theo tinh thàn gi ải thích trên, Thắng Nghĩ chính là chỉ đ ích danh Thứ thể A Lại Da và Thứ thể này thì có tự tánh, nguyên vì tự tánh củ a thứ thể này chính là Trí Đại Cảnh, là biế n tướng củ a Tạng Như Lai.

25.- Bài Tụng Thứ 25.

Chữ Hán:

Thử chư pháp thắng nghĩa,
Diệt tử thị chân như
Thường như kỳ tánh cố
Tức duy thứ thậ t tánh.

Nghĩa dan từ:

Thử: này,
Diệt: cũng
Chân Như: không hư vọng, không biế n đ ổi,
Thường: thường còn mãi,
Kỳ: nó,
Cố: cố nhiên, l ết tất nhiên,

Nghĩa bài Tụng:

Các pháp Thắng Nghĩ này, cũng tức là tánh chân như, bởi vì bản tánh củ a nó (kỳ) vốn chân như thường tại; Đ ấy chính là thậ t tánh củ a Duy Thức.

Giải thích bài Tụng:

TánhThắngNghĩanàycủaácpháp cũngtứclàchỉhotánhchân như.
Chân làchân thật không hư vọng, còn Như là thường tại mãi không biến đổi, chonên gọi làchân như.
Nguyên vì bản tánh chân như của các pháp Thắng Nghĩ không hư vọng, không biến đổi,
đấy chính là thật tánh của Duy Thức.

26.- Bài Tụng Thứ 26.

Chữ Hán:

Nãi chí vị khởi thức
Cầu trụ Duy thức tánh
Ứ nhĩ thủ thù miên
Du vãng phục diệt.

Nghĩa dan từ:

Nãi chí: cho đến,
Vị: chứa,
Trụ: an trụ, sống trong,
Ứ; nơi chốn,
Năng: khả năng, chuyên môn,
Thủ: lấy, tiếp nhận,
Thùy Miên: ngủ nghỉ,
Phục diệt: trừ dứt,

Nghĩa bài Tụng:

Người tu hành, khi chư pháp thiệndrợctánh Duy Thức, muốn cầu an trụ (sống trong) tánh Duy Thức,
cũng giống như người chứa trừ dứt đợc chấthứ Năng Thủ và Sở Thủ của Thùy Miên mà lại cầu sống tron
gtánh của Duy Thức.

Giải thích bài Tụng:

Năng thủ và Sở thủ, gọi chung là Tâm Năng Thủ và Cảnh Sở Thủ; Tâm Năng Thủ (subject) là tâm chuyên môn tiếp nhận, còn Cảnh Sở Thủ (object) là đối cảnh để tiếp nhận; Tâm năng thủ là chỉ cho Kiến Phần của tâm thức, vì phần tâm thức này chuyên môn tiếp nhận những cảnh tượng của các pháp bên ngoài; còn Cảnh sở thủ là chỉ cho Tướng Phần của các pháp, tức là phần cảnh tượng (Images) của các pháp; Tâm năng thủ chỉ có khả năng tiếp nhận những cảnh sở thủ thuộc cảnh tượng của các pháp bên ngoài.

Tâm năng thủ của Thùy Miên (ngủ nghỉ) là chỉ cho tâm ham thích ngủ nghỉ; còn cảnh sở thủ của Thùy Miên là những cảnh tượng đối tượng khiến cho Tâm năng thủ hay bị ngủ nghỉ, nhưng òi thiên, tụng kinh..v..v... hay bị ngủ gục, hay bị gáp..v..v...

Người tu hành, khi chưa phát hiện được tánh của Duy Thức mà lại muốn cầu an trụ (sống trong) tánh Duy Thức thì cũng giống như người chưa trừ dứt được chaitứ Năng Thủ và Sở Thủ của Thùy Miên mà lại cầu chứng được tánh của Duy Thức. Đó là điều không thể được.

27.- Bài Tụng Thứ 27.

Chữ Hán:

Hiện tiền lập thiểu vật,
Vị thị Duy Thức Tánh,
Dĩ hữ sở đắc cố,
Phi thật trụ Duy Thức.

Nghĩa dan từ:

Lập: thành lập,
Thiểu: nhỏ, ít,
Vị thị: gọi là
Dĩ: lấy, chọn lấy,
Sở đắc: chỗ đạt đến, chỗ chứng đắc,
Cố: lý do,
Phi: chẳng phải.

Nghĩa bài Tung:

Hiện tiền người tu hành đã giác ngộ được (thành lập được) chút ít (thiếu) đối tượng chứng đắc (vật) vô ich đó là (vị thị) tánh Duy Thức. Lý do (cố) người tu hành còn có đối tượng (sở) để chọn lấy (đi) chứng đắc, chon ên đó chưa phải đích thực là đã an trú trong (sống trong) tánh Duy Thức (tánh Chân Như).

Giải thích bài Tung:

Tánh Duy Thức tức là tánh Chân Như, nghĩa là tánh Duy Thức chân thật không hư vọng và tánh Duy Thức thường tại mãi không biến đổi nên gọi là tánh Duy Thức là tánh Chân Như.

Trong tinh thần bài tung này cho chúng ta biết rằng, chúng ta giác ngộ được chút ít đối tượng về Duy Thức và những đối tượng đó chỉ là Tướng Duy Thức (Duy Thức Tướng) mà không phải là Tánh của Duy Thức (Duy Thức Tánh) và Tánh của Duy Thức phát sanh từ đâu chúng ta chưa chứng ngộ, chưa an trú được (chưa sống trong) được còn phải tu học tiếp, nghĩa là nguồn gốc của Tánh Duy Thức vẫn còn là đối tượng để chúng ta nghiên cứu. Thí dụ cho dễ hiểu, một trẻ em người Mỹ cùng một trẻ em người Việt Nam cả hai cùng nhau ở trường học tiếng Anh, khi thành tài, người Mỹ nói tiếng Anh một cách thông suốt, tiếng lóng, tiếng givân vắn nó đều nói và viết được cả, vì đó là tiếng mẹ sanh của nó; còn em Việt Nam kia nói tiếng Anh cũng thông suốt những gì nó đã học qua, còn những gì nó chưa học qua thì không thể nói được, bị trở ngại, nguyên do em không phải là người Mỹ. Hai trường hợp này cho chúng ta một kết luận: người Mỹ nói tiếng Anh, nó đã chứng ngộ hay an trú, tức là thể nhập tiếng Anh; còn trẻ em nói tiếng Anh chỉ giác ngộ tiếng Anh, nhưng chưa chứng ngộ, chưa an trú hay chưa thể nhập tiếng Anh, chon ên nó nói tiếng Anh không giống người Mỹ.

Giờ trở lại Duy Thức: chúng ta tu học Duy Thức nếu chỉ giác ngộ Duy Thức, nghĩa là chỉ hiểu biết vạn pháp và con người đều do Duy Thức biến hiện, nào là biến kế sở chấp tánh biến hiện, nào y thak khởi biến hiện, nào là viên thành thật biến hiện, đó chỉ là giác ngộ Tướng của Duy Thức; còn tánh của Duy Thức, chúng ta chưa chứng ngộ được, chưa an trú được, nghĩa là chúng ta chưa sống trong đó. Nói cách khác, chúng ta chưa chứng ngộ được con người từ đâu sanh ra, vạn pháp từ đâu mà có, tánh của Duy Thức từ đâu hiện khởi,

tất cả những hiện tượng đó, chúng ta đều không chứng ngộ được, như thế chúng ta chưa an trú trong Tánh của Duy Thức, nghĩa là chúng ta chưa thể nhập được thế giới Chân Như.

28.- Bài Tụng Thứ 28.

Chữ Hán:

Nhược thời ư sở duyên
Trí đôn vô sở đắc
Nhĩ thời trụ Duy Thức
Ly nhị thủ tướng cố.

Giải thích danh từ:

Nhược: nếu,
Đôn: đều,
Quán trí: là trítuệ quán sát,
Nhĩ thời: lúc bấy giờ,
Ly: liakhỏi,
Cố: lếtất nhiên,

Nghĩa bài Tụng:

Nếu lúc bấy giờ người tu học Duy Thức, nơi sở duyên (đối tượng), trítuệ quán sát (trí) của họ đều (đôn) không còn thấy (vô) có đối tượng (sở) để chứng đắc (đắc). Lúc bấy giờ (nhĩ thời) người ấy mới thục sự an trú (thể nhập) tánh Duy Thức, vì họ đã xa lìa (ly) hai tướng Năng Thủ và Sở Thủ.

Giải thích bài Tụng:

Ý nghĩa hai tướng năng thủ và sở thủ trong bài Tụng 26 đã giải thích kỹ, ở đây không cần giải thích thêm. Trong bài Tụng này chỉ chú ý đến hai điểm quan trọng sau đây:
a/- Người tu Duy Thức khi đã an trú, đã sống trong tánh Duy Thức, tức là đã nắm lòng tánh Duy Thức thì lúc đó trítuệ của họ không cần quán chiếu đến tánh Duy Thức thêm

ũa,
cũng như có một thầy trong chùa tụng Kinh Lăng Nghiêm đã thuộc nằm lòng nên không dùng đến quyển
Kinh nữa, nghĩa là thầy đó đã an trụ, đã thể nhập Kinh Lăng Nghiêm,
chớ nên không cần dùng đến quyển Kinh Lăng Nghiêm để tụng.

b/-

Người nào tu Duy Thức khi đã xali ảnh tượng Năng Thủ và Sở Thủ thì chứng tỏ người đó thật sự đã an trụ,
đã thể nhập Tánh Duy Thức,
cũng như có một thầy tụng Kinh Lăng Nghiêm không thấy cần đến quyển kinh để tụng
(sở thủ) mà vẫn tụng thuộc lòng (năng thủ) theo kiểu cách thầy khác,
điều đó chứng tỏ thầy đã xali ảnh tượng năng thủ (đã thuộc lòng)
và tướng sở thủ (không cần đến quyển kinh để tụng) về Kinh Lăng Nghiêm.

29.- Bài Tụng Thứ 29.

Chữ Hán:

Vô đấcbấttưnghì
Thịxuấttếgiantrí,
Xảnhịhòtrọngcổ,
Tiệnnchứngđấccchuyểny.

Nghĩa danhtừ:

Vô đấcc: không có chỗ để chửng đấcc,
Bấttưnghì: không thể nghĩ bàn,
Thị: là
Xả: xả bỏ,
Nhị: hai,
Tiệnn: liền, tức thì,
Chuyểny: chuyển đổi,
Y: nương tựa.

Nghĩa bài Tụng:

Trí tuệ màu nhiệm không thể nghĩ bàn (bất tư nghĩ) là trí tuệ giải thoát được chớ đối tượng (sở) để chứng đắc (đắc), đó là trí tuệ xuất thế gian, vì trí tuệ này đã xả bỏ hai thứ chướng thô trọng là chướng phiền não và chướng sở tri, nên chứng được hai quả Chuyển Y là Bồ Đề và Niết Bàn.

Giải thích bài tụng:

Trong bài tụng này có hai vấn đề cần phải tri kiến khai mới năm được yếu chỉ của nó. Hai vấn đề này là trí tuệ màu nhiệm và hai chướng thô trọng; Trí tuệ màu nhiệm như thế nào mà không cần đến đối tượng để chứng đắc, nó là gì, ở đâu và muốn tìm được nó phải làm cách nào? Còn hai chướng thô trọng cũng như thế nào, chúng nó ở đâu và làm cách nào xả bỏ chúng nó để chứng đắc hai quả chuyển y là Bồ Đề và Niết Bàn?

Trước hết Trí Tuệ Màu Nhiệm, muốn liễu ngộ được trí tuệ này, người tu hành phải nhiếp trì tuệ sử dụng đối tượng để chứng đắc mà quán chiếu. Trí Tuệ sử dụng đối tượng để chứng đắc chính là trí tuệ Diệu Quan Sát của Ý Thức, nghĩa là sử dụng Trí Tuệ Diệu Quan Sát quán chiếu đối tượng là quán chiếu Tánh Duy Thức; Về Tánh Duy Thức đã được giải thích rõ trong hai bài tụng 27 và 28, ở đây chỉ trình bày yếu chỉ của nó; Tánh Duy Thức chính là tánh của Thức A Lại Da, vì thức này là chỗ nương tựa của vạn pháp để sanh khởi và nó cũng gọi là Thức Y Tha Khởi. Tánh Duy Thức này khi được chuyển thành trí tuệ, gọi là Trí Tuệ Đại Viên Cảnh là trí tuệ màu nhiệm mà bài tụng này đề cập đến. Từ Tánh Duy Thức, người tu Duy Thức Quán làm thế nào để chuyển nó thành Trí Tuệ Đại Viên Cảnh màu nhiệm? Đây là điều quan trọng thứ hai.

Điều kiện thứ hai là, Tánh Duy Thức muốn chuyển nó thành Trí Tuệ Đại Viên Cảnh màu nhiệm, người tu Duy Thức Quán phải tẩy sạch hai chướng thô trọng (Chướng Phiền Não và Chướng Sở Tri) ở trong Tạng Thức A Lại Da (Kho Chứa). Lý do, Tánh Duy Thức đây cũng tức là tên khác của Tạng Thức A Lại Da, nguyên vì thức này chính là một kho chứa vĩ đại, chuyên tàng trữ tất cả chủng tử vạn pháp trong đó. Tất cả hồ sơ chủng tử vạn pháp trong kho Tạng Thức A Lại Da được phân ra làm hai loại chướng: một là Chướng Phiền Não và hai là Chướng Sở Tri.

Người tu Duy Thức quán xoá sạch haichướng này trong Tầng Thức A Lại DA tức thì Tầng Thức A Lại Da liền chuyển thành hai quả chuyển y là Bồ Đề và Niết Bàn, đó là Trí Tuệ mà nhiệm vụ phân biệt.

Đại ý bài Tụng này là,

Trí Tuệ mà nhiệm vụ không thể nghĩ bàn tức là chỉ cho Trí Tuệ Đại Viên Cảnh của Tầng Thức A Lại Da và muốn chứng đắc Trí Tuệ mà nhiệm vụ này với điều kiện phải xoá sạch haichướng thì trọng nói trên trong kho Tầng Thức A Lại Da; nếu được như thế, Tầng Thức A Lại Da lập tức chuyển thành Trí Tuệ Đại Viên Cảnh, đó là Trí Tuệ mà nhiệm vụ không thể nghĩ bàn, đồng thời hai quả chuyển y Bồ Đề và Niết Bàn ngay lúc đó liền được chứng ngộ.

Yếu chỉ bài tụng này cho chúng ta có một nhận định, theo như chúng ta tu học mà ai cũng đều biết qua, muốn thành một vị Phật, chúng ta phải hoàn tất ba điều kiện là, Tự giác, giác tha và hạnh giác ngộ phải được viên mãn.

Tự giác theo đây là phải xoá sạch phiền não chướng trong kho tầng thức A lại Da, Giác tha, cũng theo đây là cũng phải xoá sạch sở tri chướng trong kho tầng thức A Lại Da, công hạnh xoá sạch haichướng phiền não và sở tri trong kho tầng thức A Lại Da đã viên mãn tức là đã thành Phật, nghĩa là đã chuyển thành Trí Đại Viên Cảnh. Nếu được như thế, chúng ta không cần phải tìm Phật đâu xa mà chỉ cần chuyển Tầng Thức A Lại Da thành Trí Đại Viên Cảnh tức là chúng ta đã được thành Phật vì chúng ta đã chứng ngộ được hai quả Bồ Đề và Niết Bàn.

30.- Bài Tụng Thứ 30.

Chữ Hán:

Thử vô lậu giới
Bất tư nghi Thiên, Thường,
An lạc, Giải thoát thân,
Đại Mâu Ni danh pháp.

Nghĩa dan từ:

Thử: đây, đấy,
Vô lậu: không bị sarótvà oảnh giới sanhtử luân hồi,

Giới: cảnh giới,
Bất tướng: không thể nghĩ bàn,
Mâu Ni: thanh tịnh lặng.

Nghĩa bài tụng:

Đây là cảnh giới vô lậu không thể nghĩ bàn, là tên của đạo pháp (danh pháp) nghĩa là cảnh giới Chân Thiện, Chân Thường, Chân Lạc, Chân Ngã, Chân Tịnh.

Giải thích bài tụng:

Cảnh giới vô lậu không thể nghĩ bàn là cảnh giới chân thật không hư vọng, không bị biến đổi, tức là cảnh giới Niết Bàn của chư Phật trong mười phương.

Cảnh giới Niết Bàn này là cảnh giới Chân Thiện, Chân Thường, Chân Lạc, Chân Tịnh và chư Phật sống trong đó gọi là Chân Ngã.

Cảnh giới này không phải là cảnh giới theo quan niệm của chúng sanh.

Cảnh giới Niết Bàn này như thế nào? Chúng ta muốn cảm nhận được cảnh giới Niết Bàn thì trước hết phải duyệt xét qua cảnh giới theo quan niệm. Đầu tiên chúng ta duyệt xét cảnh giới của quan niệm:

1/- Thiện theo quan niệm của chúng sanh như: Ai theo luật Tam Cang Ngũ Thường là thiện và nếu chống lại là ác; ai theo quan niệm chồng chúa vợ tôi là thiện, còn ai theo quan niệm nam nữ bình quyền là ác..v..v...
đây là thiện theo quan niệm của thế gian và thiện này đối với Phật Giáo không phải là Chân Thiện

2/- Thường theo quan niệm như, có người cho Thái Cực là Thường, vì nó là nguồn gốc sanh ra lưỡng nghi (âm dương), Lưỡng Nghi sanh Tứ Tượng (đông, tây, nam, bắc), tứ tượng sanh ra Bát Quái..v..v..., có người khác quan niệm chơn, Thái Cực chơn phải là thường, theo tinh thần Kinh Dịch, nó nằm trong dịch biến của trời đất, chơn nên nó không phải là thường còn, hơn nữa nó do Âm Dương (lưỡng nghi) hoà hợp làm một thể nên nó, nhưng âm dương cũng theo tinh thần Kinh Dịch là loại luân dịch biến, mà chúng nó hoà hợp tạo thành Thái Cực thì Thái Cực này cũng thuộc loại vô thường..v..v....; Thường của quan niệm này đối với Phật Giáo không phải là Chân Thường.

3/-Lạctheoquanniệmnhư,HỷLạc, AnLạc, DụcLạc, ĐộngLạc, vàcònhiềunữa, ởđâychỉđềcửmộtsốđểchứngminhnhư,

- HỷLạclàvuimừng, nghĩalàhữngìmongmỗitừlâu, giờđâyđãđạtthành, đólàhỷlạc, thídụnghữmộtsinhviênvừađược ban giámthịtuyênbổnótrúngtuyểnthìoliềnvuimừngnhấydựnglên, đólàcửchỉhỷlạc, nhữngsaukhilấybằngxong, emsinhviêndókhôngcòncảmthấyhỷlạcnữa; sựhỷlạcnàyđốivớiPhậtGiáokhôngphảilàChânLạc.

- An Lạclàtrạngtháian vuicủatâmhồncon người,nhữngsự an vuinày củahọkhôngđượclâu bền, nguyênvìtâm củahọkhôngcóchúthoàhợpvớimọingườichung quanh, đâylàhữngyếuốtkhiếnchotâm củahọtrởên bất anvà sự an lạc củahọ bịbiếnmất;sự an lạcnày đốivớiPhậtGiáo khôngphảilàChânLạc.

- DụcLạc: là cáivui ham muốn, nghĩa là cáivui đó đượcxây dựng trên ham muốn để đượchưởng thụ, khi đượchưởng thụ điều ham muốn đó thì cáivui lại biến mất. Thídụng như có sốngườithích ăn thứ đồ ngon nhất, thích mặc kiểudep nhất, thích ở kiểusang nhất..v..v..... khi đượchưởng thụ rồi thì chán, lại đi tìm những thứ khác để hưởng thụ tiếp, cứ tiếp tục như thế không bao giờ dừng; thứ dục lạc này đốivớiPhậtGiáo khôngphảilàChânLạc.

- ĐộngLạc: là những thứ an lạc trong trạng thái biến động, nếu không có biến động thì không có an lạc, nếu không có khổ thì không có vui, trong kinh Phật gọi là “ Bán lạc khổ”, nghĩa là cõi này là nơi con người sống trong đó luôn luôn tìm đi tìm an vui trong sự khổ, thídụng như con người nếu cho ở nhà luôn suốt thaituần lễ nghỉ ngơi thì chịchị không nổi, phải đi làm việc gì đó để giết thì giờ; cũng như người có công ăn việc làm thì có an vui, nếu ở làm cho họ nghỉ luôn thì họ mất an vui, họ phải đi tìm việc làm khác để đượcan vui..v..v... Đó là điều an lạc trong có động, nếu không có động thì không có an lạc; thứ ĐộngLạc này đốivớiPhậtGiáo khôngphảilàChânLạc.

4/-ChânNgã, làngã tưởngchân thật, không sanh diệt, không hư vọng, không biến đổi. Muốn cảm niệm đượccầnngã này trước hết chúng ta duyệt xét nghiệp ngã củachúng sanh; nghiệp ngã củachúng sanh chính là chỉch nghiệp tướng;

nghệ thuật của chúng sanh luôn luôn thay đổi theo nghiệp lực, nghĩa là nghiệp thuật của con cái không giống khuông đúc nghiệp thuật của cha mẹ, của ông nội bà nội, của ông ngoại bà ngoại, xa hơn nữa, nghiệp thuật của loài người khác nghiệp thuật của các loài chúng sanh hữu tình khác.

Giờ đây chúng ta quán chiếu Chân Ngã để cảm niệm: Chân Ngã gọi cho đủ là Chân Ngã Phật Tánh.

Chân Ngã Phật Tánh là ngã thật của chư Phật trong mười phương.

Ngã Tánh này không phải là ngã tướng của chúng sanh. Chân Ngã Phật Tánh tức là Pháp Thân của chư Phật trong mười phương;

Chân Ngã Phật Tánh của chư Phật không có tướng sai biệt như tướng của chúng sanh;

Chân Ngã Phật Tánh nếu hòa lại nằm trong thân vi trùng, lớn hơn nữa nằm trong thân con người và lớn hơn nữa nằm trong Pháp Thân của chư Phật không bao giờ thay đổi tướng,

nên gọi là Chân Ngã; tạm thời thí dụ cho dễ hiểu như, Ngã Tướng Tam

Tạng hình kinh dùng để quay phim so với Ngã Tướng Tam Tạng hình kinh nằm trong DVD, nằm trong hạt điện và chiếu lên trên màn ảnh TV

tất cả đều không khác nhau. Từ ý niệm này cho chúng ta

cảm nhận được rằng Chân Như Phật Tánh của Pháp Thân chư Phật nơi các cảnh giới Niết Bàn tịnh tịch trong mười phương là chân thật không vọng, không sanh, không diệt, không hư, không sạch, không tăng không giảm, đó mới chính là Chân Ngã thật sự.

5/- Chân Tịnh: Chân Tịnh đây là chỉ không hề có của haichữ Mâu Ni; Mâu Ni nghĩa là tịch tịnh, Tịch là tĩnh lặng tuyệt đối, không chút biến động, Tịnh là trong sạch tuyệt đối của bản tâm, không chút bợn nhơ. Đây là chỉ cảnh giới Niết Bàn Đại Mâu Ni của Chân Ngã Pháp Thân chư Phật trong mười phương an trụ.

Tóm lại, người tu Duy Thức Quán chứng thành hai quả chuyển y là Bồ Đề và Niết Bàn. Quả Chuyển Y thứ nhất là Bồ Đề, là Chân Ngã Pháp Thân, cũng là Báo Thân,

tức là chỉ cho Chư Phật Chánh Báo trong mười phương; còn Quả Chuyển Y

thứ hai là cảnh giới Niết Bàn vô lậu không thể nghĩ bàn, đây là cảnh giới Chân Thiện, Chân Thường,

Chân Lạc và Chân Tịnh, tức là cảnh giới y báo của chư Phật chánh báo trong mười phương an trụ. Đây là tinh thần đạo của Duy Thức Quán mà trong 30

bài tụng của Bồ Tát Thế Thân từng tự trình bày. Người tu học Duy Thức cố gắng gởi đầu đọc kỹ 30 bài tụng này cho thật nhuần nhuyễn.